

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV
CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN PHẦN MỀM QUANG TRUNG
QTSC Building 1, CVPM Quang Trung, P.Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ: 0300591882

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020
BÁO CÁO GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DNNN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

NGÀY 15 THÁNG 7 NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.264.033.676	191.691.360.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.182.519.938	53.596.729.584
1. Tiền	111		85.182.519.938	53.596.729.584
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.613.739.766	121.986.407.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		31.311.170.538	113.817.066.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.902.893.841	3.527.445.597
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.489.095.624	4.731.315.699
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.420.237)	(89.420.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.467.773.972	16.108.223.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.467.773.972	16.108.223.284
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		335.532.982.875	347.507.289.361
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.336.000.000	6.336.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.336.000.000	6.336.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		247.848.651.385	260.536.455.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221		241.851.147.863	253.802.982.780
- Nguyên giá	222		519.089.001.557	516.745.098.188
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(277.237.853.694)	(262.942.115.408)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.354.710.418	5.670.392.234
- Nguyên giá	225		6.313.636.364	6.313.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(958.925.946)	(643.244.130)
3. Tài sản cố định vô hình	227		642.793.104	1.063.080.447
- Nguyên giá	228		14.187.249.612	14.187.249.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.544.456.508)	(13.124.169.165)
III. Bất động sản đầu tư	230		26.286.973.411	26.971.486.681
- Nguyên giá	231		51.183.306.458	51.183.306.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(24.896.333.047)	(24.211.819.777)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.314.877.605	41.931.672.509
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		46.314.877.605	41.931.672.509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		535.000.000	535.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		85.000.000	85.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		450.000.000	450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.211.480.474	11.196.674.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.211.480.474	11.196.674.710
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		485.797.016.551	539.198.649.431

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
I	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		235.503.014.328	295.809.138.512
I. Nợ ngắn hạn	310		77.917.488.169	136.331.773.688
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.895.041.150	44.991.983.078
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		225.673.806	364.601.937
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.174.797.474	7.629.919.264
4. Phải trả người lao động	314		5.430.211.177	19.037.321.693

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
I	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			4.424.181.594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			569.266.600
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.996.345.131	26.177.871.615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		11.503.327.388	19.380.562.612
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.692.092.043	13.756.065.295
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		157.585.526.159	159.477.364.824
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.856.768.957	20.900.692.919
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		128.151.608.507	128.151.608.507
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		10.577.148.695	10.425.063.398
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		250.294.002.223	243.389.510.919
I. Vốn chủ sở hữu	410		205.350.155.621	198.445.664.317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.779.000.000	154.779.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		154.779.000.000	154.779.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		50.571.155.621	43.666.664.317

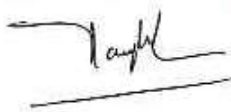
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		44.943.846.602	44.943.846.602
1. Nguồn kinh phí	431		44.943.846.602	44.943.846.602
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		485.797.016.551	539.198.649.431

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Ng Kim Tùng




Lâm Ng Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

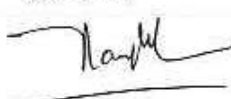
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		132.536.579.928	128.810.991.154
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		132.536.579.928	128.810.991.154
4. Giá vốn hàng bán	11		103.758.357.942	100.035.905.303
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.778.221.986	28.775.085.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.424.220.845	736.827.747
7. Chi phí tài chính	22		4.708.675.082	3.366.227.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.708.675.082	3.366.176.725
8. Chi phí bán hàng	25		1.035.008.722	1.054.378.193
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.862.463.454	8.632.419.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - (25 + 26))	30		16.596.295.573	16.458.888.728
11. Thu nhập khác	31		712.585.729	208.497.485
12. Chi phí khác	32		26.945.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		685.640.729	208.497.485
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.281.936.302	16.667.386.213
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.456.387.260	3.333.518.401
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.825.549.042	13.333.867.812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đặng Nguyễn Kim Tùng



Lâm Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		227.346.182.035	180.204.697.782
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(95.660.949.595)	(78.487.934.395)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.719.203.415)	(18.001.028.600)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.211.234.049)	(7.312.089.395)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.865.000.000)	(4.049.611.178)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.753.566.434	7.989.871.537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.112.136.675)	(45.806.990.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.531.224.735	34.536.914.797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(8.803.225.978)	(9.673.211.486)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.423.897.745	736.827.747
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.333.873.688)	(8.936.383.739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.379.854.634)	(6.254.950.358)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.231.706.059)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.611.560.693)	(6.254.950.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.585.790.354	19.345.580.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.596.729.584	30.570.049.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		85.182.519.938	49.915.630.429

Người lập biểu

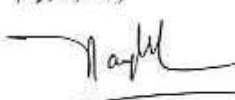
(Ký, họ tên)



Đoàn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Nguyễn Kim Tùng

Lập ngày tháng năm

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
PHÁT TRIỂN CÔNG VIÊN
PHẦN MỀM
QUANG TRUNG

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lâm Nguyễn Hải Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sáu tháng đầu năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

(Đơn vị tính: VND)	
	Đầu năm
	1.260.375.000
	Cuối năm
	216.656.000
	84.965.863.938
	52.336.354.584

L. Tiền Cộng

Cuối năm Đầu năm
85.182.519,938 53.596.729,584

Cuối năm Đầu năm
Giá trị hợp lý Dự phòng Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Giá gốc Giá trị ghi sổ Giá gốc Giá trị ghi sổ

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngân hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

85.000.000 85.000.000

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
--	---------	----------------	----------	---------	----------------	----------

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	450.000.000			450.000.000		
--	-------------	--	--	-------------	--	--

- Đầu tư vào đơn vị khác;						
---------------------------	--	--	--	--	--	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong Kỳ;						
---	--	--	--	--	--	--

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong Kỳ;						
--	--	--	--	--	--	--

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						
---	--	--	--	--	--	--

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
-------------------------------------	--	--

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.977.722.325	79.051.765.953
---	---------------	----------------

+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin và Truyền thông TP. Hồ Chí Minh	8.977.722.325	79.051.765.953
---	---------------	----------------

- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.333.448.213	34.765.300.190
--------------------------------------	----------------	----------------

b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
------------------------------------	--	--

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
---	--	--

- Các khoản phải thu khách hàng khác		
--------------------------------------	--	--

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
---	--	--

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn		
-------------	--	--

- Phải thu về cổ phần hoá	6.456.760.139	4.702.130.714
---------------------------	---------------	---------------

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
---	--	--

- Phải thu người lao động		
---------------------------	--	--

- Kỳ cược, ký quỹ;	1.449.857.582	3.762.870.557
--------------------	---------------	---------------

- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phát thu khác.

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

Cộng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.006.902.557		939.260.157	
6.336.000.000		6.336.000.000	
6.336.000.000		6.336.000.000	
12.792.760.139		11.038.130.714	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Đối tượng phải thu	Giá gốc	Đối tượng phải thu

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa,
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ử dụng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ử dụng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

Giá gốc	Cuối năm	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Đầu năm	Đổi tượng nợ
	Giá trị có thể thu hồi			Giá trị có thể thu hồi	

Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Dự phòng	Dự phòng

Cuối năm	Đầu năm
Giá gốc	Giá gốc
Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi

Cuối năm Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

46.314.877.605 41.931.672.509

46.314.877.605 41.931.672.509

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	221.191.801.279	201.596.192.081	19.759.028.264	701.821.555		73.496.055.018	516.745.098.188
- Mua trong năm		3.181.023.182					3.181.023.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	837.119.813						837.119.813
- Giảm khác							
Số cuối năm	220.354.681.457	204.777.415.263	19.759.028.264	701.821.555		73.496.055.018	519.089.001.557
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	49.828.067.309	170.562.877.886	13.297.140.242	701.821.555		28.552.208.416	262.942.115.408
- Khấu hao trong năm	3.869.383.272	10.026.075.411	1.237.399.416				15.132.858.099
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	837.119.813						837.119.813
- Giảm khác							
Số cuối năm	52.860.310.768	180.588.953.297	14.534.539.658	701.821.555		28.552.208.416	277.237.853.694
Giá trị còn lại							

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	171.363.733.961	31.033.514.195	6.461.888.022			44.468.603.602	253.327.739.780
- Tại ngày cuối năm	167.494.350.689	24.188.461.966	5.224.488.606			44.468.603.602	241.375.904.863

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							14.187.249.612
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							14.187.249.612
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							13.124.169.165
- Khấu hao trong năm							420.287.345
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối năm							13.544.456.508

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại							1.063.080.447
- Tại ngày đầu năm							642.793.104
- Tại ngày cuối năm							

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						6.313.636.364
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						6.313.636.364
Số cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						643.244.130
Số dư đầu năm						315.681.816
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						958.925.946
Số cuối năm						
Giá trị còn lại						5.670.392.234
- Tại ngày đầu năm						5.354.710.418
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	51.183.306.458			51.183.306.458
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	51.183.306.458			51.183.306.458
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	24.211.819.777	684.513.270		24.896.333.047
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	24.211.819.777	684.513.270		24.896.333.047
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	26.971.486.681	(684.513.270)		26.286.973.411
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	26.971.486.681	(684.513.270)		26.286.973.411
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổng thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;	330.317.235	674.645.422
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng	330.317.235	674.645.422
	Cuối năm	Đầu năm

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

16. Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

ISF

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
 - + Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT
 - + Công Ty Cổ Phần đầu Tư Việt Nam
 - + Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Sao Bắc đẩu Miền Nam
- Phải trả cho các đối tượng khác

Công

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Công

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- + CTV TNHH Thương Mại Dịch Vụ Mất Bảo

- Các đối tượng khác

Công

- d) Phải trả người bán là các bên liên quan.

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a. Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm	
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.415.280.924	3.456.387.260	3.865.000.000	2.006.668.184	
- Thuế thu nhập cá nhân	207.606.115	733.875.922	877.844.109	63.637.928	
- Thuế tài nguyên	5.865.380	39.843.740	40.002.380	5.706.740	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		858.242.468	858.242.468		
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		50.480.890	50.480.890		
Cộng	7.629.919.264	10.615.423.388	16.070.545.178	2.174.797.474	
b, Phải thu					
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		15.861.285	15.861.285		
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ		15.861.285	15.861.285		
Cộng		15.861.285	15.861.285		
18. Chi phí phải trả					
a) Ngân hạn		Cuối năm	Đầu năm		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				4.424.181.594	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác					
Cộng				4.424.181.594	

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối năm	Đầu năm
	(32.335.485)	(29.184.985)
	20.822.090.697	26.003.617.181
	20.789.755.212	25.974.432.196
	18.856.768.957	20.900.692.919

20. Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

	Cuối năm	Đầu năm
		569.266.600
		569.266.600

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cuối năm Đầu năm

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ

Cộng

Cuối năm Đầu năm
Lãi suất Kỳ hạn
Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- d. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

Cuối năm Đầu năm

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

Đầu năm

Cuối năm

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu											Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	154.779.000.000											154.779.000.000
- Tăng vốn trong năm												
- Lãi trong năm trước							6.471.998.868					6.471.998.868
- Tăng khác							101.418.409	4.024.500.762				4.125.919.171
- Giảm vốn trong năm												
- Lỗ trong năm trước												
- Giảm khác							13.435.286.221	4.024.500.762				17.459.786.983
Số dư đầu năm nay	154.779.000.000											154.779.000.000
- Tăng vốn trong năm nay												
- Lãi trong năm nay												
- Tăng khác							13.825.549.042	4.147.664.712			491.304	13.825.549.042
- Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Giảm khác							13.825.549.042	4.147.664.712				17.973.213.754
Số dư cuối năm nay	154.779.000.000										491.304	161.683.491.304

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp: - Quỹ đầu tư phát triển; - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	44.943.846.602	475.243.000 44.943.846.602
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ. - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhân ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 - c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
 - d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.
 - đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
 - e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
- 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**
- VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- | | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------|-----------------|
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| a) Doanh thu | | |
| - Doanh thu bán hàng; | 132.536.579.928 | 128.810.991.154 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ; | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; | | |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính; | 132.536.579.928 | 128.810.991.154 |
| Cộng | | |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;	103.758.357.942	106.617.367.712
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	103.758.357.942	106.617.367.712
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	736.823.504	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	3.889	4.243
	1.424.220.845	736.827.747

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	4.708.675.082	3.366.176.725
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		50.720
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.708.675.082	3.366.227.445
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	45.454.545	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	645.211.184	158.325.565
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	21.920.000	50.171.920
- Các khoản khác.	712.585.729	208.497.485
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	26.945.000	
- Các khoản khác.	26.945.000	
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Tiền lương	4.919.509.673	4.974.511.987
+ Tiền lương	4.119.509.673	3.967.646.123
+ Trích Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	800.000.000	1.006.865.864

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2.942.953.781	3.996.222.913
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	672.388.699	686.122.738
+ Tiền lương	563.297.790	
+ Quảng cáo trên báo	109.090.909	686.122.738
+ Tiền lương		310.346.322
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	362.620.023	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	48.624.028.329	48.536.665.725
- Chi phí nhân công;	13.871.481.131	15.924.697.732
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	16.100.037.015	26.133.094.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	38.291.758.055	30.666.134.469
- Chi phí khác bằng tiền.	1.068.525.588	1.125.845.383
Cộng	117.955.830.118	122.386.437.536
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.456.387.260	3.333.518.401
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		20.283.682
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.456.387.260	3.353.802.083
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

7.877.235.224 6.752.330.948

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lập ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Nguyễn Hải Lý